

TÂM TÍNH MỘT LÀNG VIỆT: DIỄN GIẢI DƯỚI NHIỀU CHIỀU CẠNH

NGUYỄN CÔNG THỌ

1. Đặt vấn đề

Nằm chéch về phía Đông Bắc của huyện Đông Anh, Hà Nội, với tên Nôm là Dộc, Dục Nội là một trong những làng có diện tích và dân số lớn không chỉ trong phạm vi địa phương mà cả ở vùng đồng bằng sông Hồng¹. Theo số liệu thống kê, tính đến tháng 12 năm 2008, dân số của làng Dộc là 9.022 người, chiếm 61% dân số toàn xã². Là một làng thuần nông, cảnh quan sinh thái trước đây của làng Dộc mang nhiều dáng nét đặc trưng của một làng quê Bắc bộ truyền thống. Làng nằm dọc theo xứ đồng, bao quanh là lũy tre xanh với hệ thống cổng làng chính. Làng có 2 đình: Đình Trung và Đình Đoài; và 2 chùa: Chùa khu Đông và Chùa khu Trung³. Với phần lớn người dân ở các xã thuộc miền Đông huyện, làng Dộc không phải là cái tên xa lạ. Điều này xuất phát từ một đặc tính được cho là nổi bật của người dân trong làng - tính “đầu gấu”. Đây là khái niệm mà người dân ở các vùng lân cận

thường dùng để mô tả khi nói về người dân làng Dộc. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận khái niệm “đầu gấu” từ 3 cách diễn giải: (1) Của những người làng lân cận về dân làng Dộc; (2) Của chính người dân làng Dộc; và (3) Dưới góc độ Nhân học sinh thái. Thêm vào đó, chúng tôi cũng xem xét quá trình hình thành và biến đổi theo thời gian của khái niệm này trong chiều cạnh thời gian qua việc phỏng vấn đối tượng ở các lớp tuổi khác nhau. Khái niệm “đầu gấu” chúng tôi để trong ngoặc kép, xin không hiểu theo cách tiêu cực thông thường. Chúng tôi tạm sử dụng khái niệm này, vì đây là cách gọi của những người dân làng xung quanh khi nói về dân làng Dộc. Cách dùng khái niệm này bao hàm nhiều ý nghĩa, dưới mỗi chiều diễn giải, màu sắc ý nghĩa của nó khá khác nhau.

Cách tiếp cận trong bài viết này không đi theo các hướng vốn từng phổ biến trong việc phân loại làng Việt: làng nghề, làng khoa bảng, làng buôn, làng chài, làng thuần nông... Theo quan điểm cá nhân của người viết, trong xu thế phát triển hiện nay, khó có một tiêu chí đơn lẻ nào có thể được sử dụng như một căn cứ để phân loại một hình thức tổ chức đa chiều, đa dạng và linh hoạt như làng Việt. Hơn nữa, bài viết này tiếp cận làng Việt dưới góc độ “tâm tính cộng đồng”, nói như GS. Đào Duy Anh đó là “thói làng”

¹ Tính đến những năm 1930, số làng có trên 5.000 dân ở vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ chỉ là 58 (Gouro, 1936). Theo Ngô Vi Liên (1999), dân số của làng Dộc là 2.557 người.

² Xã Việt Hùng có 4 thôn (làng): Dục Nội, Gia Lộc, Lương Quán và Lỗ Giao.

³ Hiện tượng một làng có hai đình là một hiện tượng lý thú đáng được quan tâm khi nghiên cứu về làng Việt. Chúng tôi sẽ tìm hiểu vấn đề này trong một nghiên cứu khác

(Đào Duy Anh, 2005). Tâm tính, thói làng hay tính cách của một làng, một trong những thành tố tạo nên đặc tính của cư dân làng ấy, cố nhiên cũng được hình thành bởi nhiều yếu tố, và là sản phẩm qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau. Chính vì thế, một “thói làng” có thể mang tính tiêu cực trong hoàn cảnh này, nhưng lại mang ý nghĩa tích cực trong hoàn cảnh khác.

Bài viết bên cạnh mô tả một “thói làng” cụ thể, sẽ cố gắng lý giải nguồn gốc của nó dưới nhiều góc độ, trong đó có góc độ Nhân học sinh thái, tức là xem xét quá trình hình thành tâm tính này như là kết quả của quá trình ứng phó, thích nghi với điều kiện tự nhiên, xã hội. Cố nhiên, bài viết không hề phủ nhận vai trò của các yếu tố khác như: kinh tế, nhân khẩu, chính trị.

2. Phương pháp tiếp cận

Nhân học hiện đại luôn đề cao việc kết hợp hai cách tiếp cận: (1) Từ cách tiếp cận bên trong, lấy cái nhìn của đối tượng nghiên cứu làm chuẩn, làm cơ sở cho mọi sự diễn giải (emic); (2) Tiếp cận từ bên ngoài, lấy cái nhìn của nhà nghiên cứu làm chuẩn (etic) (Xem thêm: Grant Evan, 2001). Cố nhiên, mỗi cách tiếp cận đều có điểm mạnh, hạn chế và chỉ phù hợp với những bối cảnh nhất định. Trong một số trường hợp, hai cách tiếp cận này dẫn đến sự diễn giải khác nhau về cùng một hiện tượng văn hóa (chẳng hạn như việc thiêng hóa Bò qua nghiên cứu kinh điển của Marvin Harris ở Ấn Độ; canh tác nương rẫy của Geertz ở Indonesia). Thậm chí, có những trường hợp, sự khác biệt dẫn đến những luận giải trái ngược nhau. Điển hình là quan niệm về vấn đề canh tác nương rẫy, các vấn đề xác định tộc danh, đặc trưng

văn hóa của một số tộc người ở vùng miền núi Đông nam Á (Keyes, 2002; Oscar Salemink, 2002). Vayda (1983) đề xuất hai phương pháp phân tích trong nghiên cứu nhân học: bối cảnh hóa diễn tiến và phân tích tình huống (progressive contextualization and contextual analysis). Việc dịch hai khái niệm này như trên có thể chưa thỏa đáng về mặt ngôn ngữ nhưng tựu chung lại: (1) Cách phân tích theo hướng bối cảnh hóa diễn tiến (progressive contextualization) xem xét mối quan hệ tương tác văn hóa theo 2 chiều cạnh không gian và thời gian; (2) Trong khi cách phân tích tình huống (contextual analysis) nhìn nhận các mối tương tác văn hóa bằng sự kết hợp quan điểm của cả đối tượng nghiên cứu lẫn của nhà nghiên cứu.

Để đảm bảo tính chính xác, khách quan, việc kết hợp hai cách tiếp cận trên là cần thiết, nhất là trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay. Trong một vài nghiên cứu trước đây, có học giả cho rằng “thói làng” hay đặc trưng văn hóa của một cộng đồng thường là một số đặc tính được hình thành trong một quá trình lịch sử nhất định, bị chi phối bởi các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội và thường ít thay đổi (Đào Duy Anh, 2005; Diệp Đình Hoa, 1990; Phan Đại Doãn, 1992; Nguyễn Quang Ngọc, 1990). Tuy nhiên, các tác giả này thường nhìn nhận các đặc tính này qua việc quan sát, ghi chép với tư cách là những học giả, tức là cách tiếp cận từ bên ngoài (etic). Sự diễn giải vì thế, dẫu có nhiều nỗ lực, ít nhiều mang tính chủ quan của tác giả.

Hơn nữa, câu hỏi đặt ra là liệu có phải tất cả các cộng đồng làng giềng có cùng

chung chia sẻ quan niệm trên về cái gọi là “thói làng” đó? Và liệu tất cả các cộng đồng làng giềng ấy cùng chia sẻ chung một nhận định? Thậm chí, bản thân trong cộng đồng ấy có hay không sự đồng thuận trong cảm nhận về chính bản thân họ? Để giải đáp vấn đề này, chúng tôi tiến hành phỏng vấn người dân ở hai độ tuổi khác nhau, ở hai làng khác nhau. Hai độ tuổi được lựa chọn là trên 50 và dưới 20. Việc lựa chọn hai nhóm tuổi này xuất phát từ giả định hai nhóm tuổi này trải nghiệm những biến đổi kinh tế, xã hội (một trải qua thời bao cấp, một được sinh ra sau thời kỳ Đổi Mới) và môi trường tự nhiên khác nhau (một sống trong cảnh quan sinh thái làng quê điển hình của làng Việt vùng đồng bằng Bắc Bộ; một trải nghiệm quá trình đô thị hóa đang diễn ra khá nhanh, đã và đang phá vỡ cảnh quan sinh thái truyền thống). Hai làng làng giềng được lựa chọn là làng Lỗ Khê, thuộc xã Liên Hà, nằm ở phía Đông Bắc và làng Tó, thuộc xã Uy Nỗ, nằm ở phía Tây làng Dộc.

Nghiên cứu này không có điều kiện triển khai trên một phạm vi rộng, với mẫu phỏng vấn đủ lớn ở 3 làng (làng Dộc và 2 làng làng giềng). Ở mỗi làng chúng tôi phỏng vấn ngẫu nhiên 10 người, trong đó 5 người thuộc nhóm trung niên, 5 người thuộc nhóm thanh niên. Kết quả nghiên cứu vì thế có thể chưa đại diện hết cho quan niệm của người dân 3 làng. Tuy nhiên, lợi thế của người nghiên cứu là sinh ra và lớn lên ở làng Dộc, cộng với mối quan hệ xã hội khá rộng với một bộ phận người dân 2 làng này. Vì thế, cảm nhận hồi cố của tác giả sẽ vừa mang tính chủ thể, vừa mang tính khách thể.

3. Làng “đầu gấu”, cái nhìn từ hai chiều cạnh

3.1. Tính “đầu gấu” của người làng Dộc qua con mắt người dân làng Lỗ Khê

Lỗ Khê là một làng được biết đến từ lâu với truyền thống hát Ca trù, một loại hình nghệ thuật hát độc đáo của người Việt ở đồng bằng sông Hồng. Làng nằm cách làng Dộc khoảng 2 km về phía Đông Bắc. Đại bộ phận người được phỏng vấn ở làng Lỗ Khê đều khẳng định dân làng Dộc rất “đầu gấu” và họ đưa ra những đặc tính nổi bật sau để mô tả tính “đầu gấu” ấy: (i) Nghịch ngợm, hay đánh nhau, có tâm lý tụ tập theo đám đông, bắt nạt những người thiên hạ: thường là các nam thanh thiếu niên; (ii) Ghê gớm, miệng lưỡi sắc sảo: dành cho nữ giới; (iii) Buôn bán tháo vát, linh hoạt: dành cho những người phụ nữ chạy chợ; (iv) Học giỏi những môn tự nhiên nhưng hiểu động, tinh ranh: dành cho học sinh phổ thông; (v) Thành đạt trong con đường thi cử: hàm ý tỉ lệ thi đỗ đại học cao.

Trong nhận định của những người được phỏng vấn, việc tránh va chạm, xung đột, mâu thuẫn với dân làng Dộc là “tránh voi chẳng xấu mặt nào”. Lý giải cho những đặc tính trên của dân làng Dộc, những lý do được đưa ra bao gồm: (i) Làng Dộc là một làng lớn, có diện tích và dân số gần như gấp đôi, gấp ba các làng làng giềng; (ii) Làng Dộc nằm ở cửa ngõ giao thông nối các xã miền Đông của huyện Đông Anh với trung tâm hành chính, văn hóa, thương mại huyện. Người dân các xã này phải thường xuyên đi qua làng Dộc và vì thế phải nể, sợ dân làng Dộc; (iii) Làng Dộc nằm ở vị trí gần trung

tâm huyện nên buôn bán thuận lợi, kinh tế phát triển đều hơn so với các xã miền Đông, vì thế có điều kiện đầu tư học hành cho con cái hơn; (iv) Thanh niên làng Dộc thường tụ tập chơi bời theo nhóm đông, hay bắt nạt thanh niên làng khác khi đến làng Dộc chơi, cũng như sang làng khác gây sự. Vì thế, các làng khác ngại va chạm với họ.

3.2. Tính “đầu gấu” của người làng Dộc qua con mắt người dân làng Tó

Những người được phỏng vấn ở làng Tó, bên cạnh chia sẻ quan điểm với dân làng Lỗ Khê, có những cảm nhận khác nhau về người dân làng Dộc. Tính “đầu gấu” của dân làng Dộc theo họ thể hiện ở những điểm sau: (i) Nam thanh niên làng Dộc thường liêu lĩnh và hay gây gỗ, bắt nạt người lạ, người yếu thế hơn (về số lượng và sức khỏe, độ lì lợm, liêu lĩnh...); (ii) Phụ nữ làng Dộc tinh ranh, buôn một bán mười; (iii) Học sinh làng Dộc thông minh, học theo kiểu lãng tử, nghịch nhưng học khá giỏi (khác với học sinh Thụy Lâm, nổi tiếng học giỏi nhờ sự cần cù, chăm chỉ, “học gạo”; hay so với học sinh ở thị trấn huyện học giỏi nhờ được đầu tư, học thêm, có điều kiện học chuyên từ sớm⁴).

Cũng theo nhóm được phỏng vấn này, những đặc tính trên của dân làng Dộc được hình thành xuất phát từ những điều kiện sau: (a) Dòng họ ở làng Dộc thường lớn, họ đoàn kết và bên vực, bảo vệ nhau; (b) Tính bè phái, tụ tập thành nhóm của người làng Dộc cao, khi đi buôn bán, ra ngoài làng thường

cố kết theo nhóm tạo nên ưu thế với các cộng đồng khác; (c) Dân làng Dộc cơ bản là thuần nông, vì thế (giống như dân xã Thụy Lâm) con đường học là con đường duy nhất để thoát nghèo. Điều đó khiến họ có động lực học tập.

Có thể nhận thấy, đối tượng được phỏng vấn ở hai làng trên cùng chia sẻ một vài nhận định về dân làng Dộc. Diễn hình là việc họ cùng cho rằng dân làng Dộc hay đánh lộn, bắt nạt người khác làng nhưng khá thông minh trong học hành. Họ đều có tâm lý e dè ngại va chạm với dân làng Dộc. Điều này một phần thể hiện ở thực tế là: (i) Dân làng Lỗ Khê luôn phải đi qua làng Dộc để lên trung tâm huyện, đi buôn bán, ra Hà Nội; (ii) Con em dân làng Tó luôn phải đi học qua làng Dộc (trước kia, phần lớn học sinh ở làng Tó khi đi học cấp III đều học ở trường Liên Hà).

Tuy nhiên, bên cạnh điểm tương đồng trên, cũng có sự khác biệt. Sự không trùng hợp trong việc đưa ra nhận định và lý giải về “tâm tính” dân làng Dộc của người làng Lỗ Khê và làng Tó phản ánh sự khác biệt về mối quan hệ, vị thế xã hội giữa bản thân họ và dân làng Dộc. Cụ thể là xuất phát từ những điểm sau: (i) Làng Tó, xét về diện tích và dân số không hề thua kém làng Dộc, chính vì thế, khác với người Lỗ Khê, họ không thừa nhận yếu tố này là cơ sở tạo dựng nên tính “đầu gấu” của dân làng Dộc; (ii) Xét về vị trí địa lý, làng Tó nằm gần trung tâm huyện hơn, chợ huyện lại mở sát địa bàn làng nên họ không phải chịu cảnh “tránh voi chẳng xấu mặt nào” như người Lỗ Khê. Dân làng Dộc phải đi qua làng Tó nhiều hơn so với dân làng Tó phải đi qua

⁴ Cách hiểu này khá phổ biến, nhất là khi áp dụng với đối tượng là học sinh ở trường Phổ thông trung học Liên Hà, trường đầu tiên trong huyện đạt chuẩn Quốc gia.

dân làng Độc⁵. Vì thế, dân làng Tó không “sợ” dân làng Độc như dân làng Lỗ Khê, dân làng Độc cũng ít “đầu gấu” với dân làng Tó hơn; (iii) Xét về kinh tế, vị trí nằm gần trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế của huyện phần nào giúp cho dân làng Tó không hề thua kém dân làng Độc, nếu không nói là có phần nổi trội hơn⁶. Có lẽ vì thế họ không biện giải điều kiện kinh tế như là yếu tố giúp học sinh làng Độc học giỏi. Để làm rõ hơn nhận định về dân làng Độc, chúng tôi tiếp tục so sánh theo nhóm tuổi của người được phỏng vấn ở hai làng.

3.3. Tính “đầu gấu” của người làng Độc qua sự diễn giải của tầng lớp trung niên ở hai làng

Điểm tương đồng giữa hai nhóm trung niên ở hai làng khi nhận định về dân làng Độc bao gồm: (i) Dân làng Độc hay bè phái, bắt nạt những người làng khác; (ii) Dân làng Độc tháo vát trong làm ăn, buôn bán. Sự tương đồng này cũng được lý giải bởi các yếu tố vị trí địa lý, dân số như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, họ cũng đồng thời đưa ra những nhận định riêng: (i) Nhóm ở làng Lỗ Khê cho rằng phụ nữ làng Độc ghê gớm, sắc sảo trong khi những người đồng niên với họ ở làng Tó thì quan niệm phụ nữ làng Độc tháo vát, đảm đang. Sự khác biệt này không

chỉ đơn thuần ở mặt từ ngữ, mà biểu hiện cụ thể qua thế ứng xử. Cho đến tận ngày nay, có rất ít thanh niên làng Lỗ Khê kết hôn với con gái làng Độc trong khi xu thế này càng trở nên phổ biến ở làng Tó. (ii) Trong khi nhóm ở làng Lỗ Khê cho rằng khó có thể quan hệ thân thiết, bình đẳng với người làng Độc thì nhóm ở làng Tó vẫn cho rằng đây không phải là một trở ngại. Có thể thấy tâm lý e ngại dân làng Độc ở người Lỗ Khê rõ ràng hơn so với ở người làng Tó. Nên biết rằng trong lịch sử và cả hiện tại, hầu như chưa có xung đột nào đáng kể giữa làng Lỗ Khê với làng Độc trong khi giữa làng Độc với làng Tó lại thường xuyên có xung đột, tranh chấp (không chỉ đơn thuần là đánh lộn giữa tầng lớp thanh niên). Đây là điểm khá thú vị, cần những nghiên cứu sâu hơn trong tương lai.

3.4. Tính “đầu gấu” của người làng Độc qua sự diễn giải của tầng lớp thanh niên ở hai làng

Trong khi nhóm trung niên được phỏng vấn ở hai làng đưa ra 2 nhận định tương đồng, thì nhóm thanh niên chia sẻ 3 môi trường đồng: (i) Dân làng Độc hay bè phái, bắt nạt những người làng khác; (ii) Dân làng Độc nghịch nhưng thông minh, học theo kiểu “lãng tử”, thiên về các môn tự nhiên; (iii) Dân làng Độc “chịu chơi” và “thoáng”: khái niệm chịu chơi, thoáng ở đây bao hàm ý chỉ tiêu rộng rãi, đầu tư cho ăn mặc, xe cộ, ăn uống, quan hệ xã hội.

Cũng giống như đã trình bày ở trên, các yếu tố dân số, vị trí địa lý, gắn kết xã hội được nhóm này cùng đưa ra để lý giải cho 3 nhận định này. Điểm khác biệt duy nhất giữa

⁵ Có thể nói trong các làng láng giềng của làng Độc, làng Tó là làng được coi là làng duy nhất sánh ngang với làng Độc về độ “đầu gấu”. Đầu những năm 1990, giữa hai làng đã xảy ra một xô xát lớn xuất phát từ sự xích mích giữa hai gia đình ở hai làng. Đỉnh điểm của mâu thuẫn này là cả một dòng họ ở làng Độc nửa đêm bất ngờ tập kích làng Tó, đốt cháy nhà của gia đình có mâu thuẫn. Sự kiện này dẫn đến mối quan hệ căng thẳng giữa hai làng trong một thời gian dài.

⁶ Điều này có thể cảm nhận được qua quan sát so sánh cảnh quan, diện mạo nhà cửa của hai làng.

hai nhóm này đưa ra, khá thú vị, cũng trùng lặp với sự khác biệt mà nhóm trung niên đưa ra: (i) Thanh niên làng Lỗ Khê e ngại thanh niên làng Dộc và cảm thấy khó kết thân, làm bạn bình đẳng. Họ như có cảm giác “yếu thế hơn” và sẽ bị thua thiệt hoặc bị ảnh hưởng xấu nếu chơi với thanh niên làng Dộc; (ii) Thanh niên làng Tó không có cảm giác này, thậm chí họ còn cho rằng con gái làng Dộc là hình mẫu để lấy làm vợ. Sự hiện diện của hai chiều cạnh tâm lý này được giải thích như sau: (i) Thanh niên làng Lỗ Khê cho rằng thanh niên làng Dộc luôn kẻ cả, coi mình là bề trên và giỏi hơn so với họ; (ii) Thanh niên làng Tó thì cho rằng thanh niên làng Dộc dù có những điểm không tốt nhưng “chơi được”.

4. Tính “đầu gấu” của người làng Dộc qua sự diễn giải của người dân làng Dộc

Điều đáng chú ý mà chúng tôi nhận thấy khi phỏng vấn người dân làng Dộc là có sự khác biệt lớn giữa hai nhóm đối tượng được phỏng vấn khi định nghĩa và diễn giải về tính “đầu gấu” mà họ được các cư dân láng giềng gán cho.

4.1. Sự diễn giải của tầng lớp trung niên

Khá thú vị là tất cả đối tượng thuộc nhóm này đều từ chối cái gọi là tính “đầu gấu”. Theo họ, người dân các làng lân cận “cực đoan hóa” hay cố tình nói thậm xưng tính cách của người dân làng Dộc. Phủ nhận thuộc tính này, họ cho rằng đặc tính nổi trội của họ thực chất là “đảm đang”, “hiếu học” và “thượng võ”. Biện minh cho lập luận này, họ đưa ra những lý lẽ sau: (i) Làng Dộc

được hình thành từ khá sớm, từ thời An Dương Vương dựng thành Cổ Loa. Theo sử sách, tên gọi cổ xưa của làng là Cổ Vân Trang. Làng được hình thành trên cơ sở là trại lính, đóng ở phía Tây Bắc thành Cổ Loa. Vì thế tinh thần thượng võ của dân làng Dộc được hun đúc từ khá sớm; (ii) Tinh thần thượng võ tiếp tục được phát huy theo chiều dài lịch sử. Diễn hình là vào thời kháng giặc Minh, tướng Ngô Đễ trên đường về tụ quân với đại quân của Lê Lợi đã dừng chân tuyển binh tại làng và sau này lập công lớn. Hiện nay ông vẫn được người dân làng thờ phụng; (iii) Người dân làng Dộc có tinh thần hiếu học, và thực tế là học lực khá nổi trội so với các làng xung quanh. Tỷ lệ học sinh ở các lớp chuyên của trường huyện, thi học sinh giỏi, đỗ đại học trong làng luôn cao và ổn định; (iv) Ngoài nghề nông, người dân làng Dộc kết hợp làm nhiều nghề khác. Buôn bán là một ví dụ. Chợ Tó là chợ trung tâm huyện, làng Dộc không phải là làng nằm gần chợ nhất nhưng số người buôn bán ở chợ Tó đa số là người làng Dộc. Vì thế, thực lực kinh tế của làng cũng mạnh và đều hơn so với những người láng giềng; (v) Làng Dộc từ sớm đã có nhiều người “thoát li” làm nhà nước, ở Hà Nội, các thành phố lớn, đi nước ngoài.

Năm lý lẽ trên được đưa ra để biện minh vì sao người dân làng Dộc được các làng khác “vị nể”, thậm chí đổ kị để rồi gán ghép cho cái đặc tính mà không người dân làng Việt nào muốn nhận. Không thể phủ nhận những lập luận trên hoàn toàn mang tính chủ quan và thậm đậm màu sắc tự đề cao mình. Tuy nhiên, ẩn chứa đằng sau những lý lẽ ấy là tính logic nhất định và nó

được biểu hiện qua sự thừa nhận của chính những cư dân láng giềng.

4.2. Sự diễn giải của những chủ nhân tương lai làng Độc

Khác với tầng lớp cha chú, đối tượng thanh niên khi được hỏi không hề dị ứng với cái gọi là tính “đầu gấu” mà họ được gán cho. Tuy nhiên, họ cũng không hoàn toàn đồng ý với những nhận định đó. Biện dẫn rằng không phải bất cứ ai vào làng Độc cũng bị bắt nạt, họ cho rằng chỉ những người “ngông nghênh”, và không tôn trọng tập quán của làng Độc mới bị “hỏi thăm”. Theo nhóm này, “đầu gấu” phải hiểu theo các nghĩa sau: (i) Không nhút nhát, sợ kẻ mạnh; (ii) Không xu nịnh, sống thẳng thắn, không cần khéo léo giả tạo.

Không ngạc nhiên trước tâm lý e ngại từ phía những người láng giềng, nhóm thanh niên được phỏng vấn cho rằng điều này xuất phát từ thực tế sau: (i) Người làng Độc đoàn kết, bênh vực, bảo vệ nhau trong mọi tình huống; (ii) Người làng Độc sống “quân tử”, rõ ràng; (iii) Thanh niên làng Độc học ra học mà chơi ra chơi.

5. Sự diễn giải nhìn từ góc độ Nhân học sinh thái

Các cách diễn giải trên, rõ ràng dù nhìn ở chiều cạnh nào cũng khó có thể thỏa mãn và mang tính khách quan tuyệt đối. Những nhận định, lý lẽ nêu đúng trong bối cảnh này thì có thể lại bị hoài nghi khi đặt trong môi quan hệ, đối tượng, bối cảnh khác. Ngoài những yếu tố lịch sử, vị trí địa lý, dân số, kinh tế, theo chúng tôi cần xem xét đến yếu tố môi trường sinh thái. Nguyễn Từ Chi (1996) đưa ra những phân tích rất biện

chứng về sự ảnh hưởng của môi trường sống trong việc tạo dựng tính cách khác nhau giữa người Việt ở miền Bắc và người Việt ở miền Nam. Cùng những yếu tố văn hóa, lịch sử, chính trị, ông cho rằng chính điều kiện thiên nhiên ưu đãi, tài nguyên đa dạng và dồi dào vùng đồng bằng Sông Cửu Long đã hun đúc nên tính phóng khoáng, rộng rãi, hiếu khách của người Nam Bộ. Trần Quốc Vượng (2005) cũng cho rằng điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt ở miền trung đã tạo khiến người dân ở đây sống khắc khổ, hà tiện, và học rất giỏi như là động lực để thoát nghèo⁷. Rambo (1973) cũng cho rằng sự khan hiếm tài nguyên đất và điều kiện tự nhiên khắc nghiệt ở đồng bằng sông Hồng đã khiến cho sự gắn kết xã hội của người dân ở khu vực này bền chặt hơn so với ở đồng bằng sông Cửu Long (nơi đất đai phì nhiêu, điều kiện sống thuận lợi hơn). Hàng loạt nghiên cứu của các học giả thời trung cổ và cận đại ở châu Âu và Nam Á cũng đã xem xét mối quan hệ giữa các đặc điểm sinh thái và tính cách của những cộng đồng cư dân sinh sống ở đó. Tựu trung lại, những nghiên cứu đó cho rằng, điều kiện sinh thái có vai trò quan trọng trong việc tạo dựng nên các đặc điểm tâm lý, văn hóa xã hội (Nguyễn Công Thảo, 2009). Có thể thấy, điểm nổi trội trong đặc tính “đầu gấu” của dân làng Độc là sự vị nể, e ngại từ phía những người láng giềng. Tính cách của họ, tựu trung lại theo đánh giá của những người làng khác là mạnh mẽ, hiếu chiến, tháo vát và thông minh. Câu hỏi đặt ra là có hay không sự ảnh hưởng của các yếu tố sinh thái trong quá trình hình thành nên

⁷ Về điểm này, dân gian vẫn lưu truyền câu chuyện cá gỏi ở vùng Thanh - Nghệ xưa.

những đặc tính này? Theo quan sát của người viết, câu trả lời là có và điều đó có thể lý giải bằng những lập luận sau:

Thứ nhất, mặc dù thế đất của làng Dộc khá thấp so với các làng khác⁸ nhưng thế khu đồng lại cao và không bằng phẳng. So với các làng láng giềng, theo quan sát của người viết, hệ thống thủy lợi ở khu đồng làng Dộc không phát triển, rất ít khu đồng có hệ thống kênh mương theo mô hình xương cá. Việc tưới nước cho cây trồng chủ yếu thông qua tát *gầu giai* - một hình thức lấy nước vắt vả, đòi hỏi phải có ít nhất 2 người (4 người hoặc hơn nếu ruộng ở xa nguồn nước). Khi vào mùa gieo trồng, cây lúa trở đồng, để đảm bảo cung cấp nước kịp thời cho việc làm đất hay sinh trưởng của cây, các hộ dân làng Dộc thường phải dậy từ rất sớm để tát nước. Hệ thống kênh mương quá ít khiến nhiều thửa ruộng phải chung một chòi nước⁹, và vì thế nhiều hộ gia đình phải giữ chòi nước từ sớm, thậm chí từ đêm hôm trước. Việc giữ chỗ được đánh giầu bằng cách đặt mê nón, khâu tát nước lên miệng chòi. Thông thường người dân tôn trọng tín hiệu này nhưng trong một số trường hợp những tranh cãi vẫn xảy ra (Ví dụ như khi mê nón, khâu tát nước bị gió thổi bay; hộ giữ chòi nước từ hôm trước nhưng hôm sau ra tát nước quá muộn...). Khó có thể tìm thấy một làng nào ở các xã miền Đông huyện Đông Anh nơi mà việc tát nước vắt vả

và chiếm nhiều thời gian như ở làng Dộc. Ở xã Dục Tú, Liên Hà (nơi có làng Lỗ Khê), Uy Nỗ (nơi có làng Tó) là một ví dụ. Theo quan sát của người viết, hệ thống kênh mương ở đây rất phát triển, được tổ chức theo hình xương cá. Các khu đồng lại thấp và khá bằng phẳng. Việc tưới tiêu vì thế thuận lợi hơn so với ở làng Dộc rất nhiều. Kết quả phỏng vấn hồi cố cũng cho thấy người dân ở các xã này thừa nhận họ thuận lợi hơn đáng kể so với dân làng Dộc trong việc tưới tiêu cho mùa vụ từ xa xưa. Xuất phát từ đặc điểm này, nhu cầu liên kết (sau đó là đoàn kết), hợp tác giữa các hộ trong việc tưới tiêu là rất quan trọng. Bên cạnh đó, cá tính mạnh (mà nói như những người dân làng láng giềng là tính “đầu gấu”) cũng hình thành từ việc tranh giành quyền khai thác chòi nước (nhất là khi nước được coi như yếu tố quan trọng hàng đầu trong canh tác lúa ở người Việt).

Thứ hai, thế đất của làng Dộc trải dài trên một dải đất chừng 3 km với bề rộng khoảng 1 km. Từ rất sớm người dân ở đây tụ cư khá mật tập, sống liền kề nhau. Hệ thống giao thông trong làng rất phức tạp với nhiều ngõ nhỏ thông nhau. Cảm giác của bất cứ người ngoài làng nào khi lần đầu tiên vào làng Dộc cũng là sự lắt léo đường đi lối lại, rất dễ bị lạc. Đây được coi là yếu tố khá đặc trưng của làng Dộc trong con mắt của những người dân láng giềng (giao thông nội làng ở Làng Lỗ Khê, Tó, Dục Tú được tổ chức theo hình xương cá, rất dễ định hướng và tìm đường đi). Đặc điểm này tạo ra lợi thế phòng thủ cho người dân làng Dộc, hạn chế sự xâm nhập của người lạ và tạo ra tính liên kết giữa các hộ gia đình, giữa các khu trong làng với nhau.

⁸ Dộc, theo cách giải thích của người dân, bắt nguồn từ Dọc - nghĩa là con rắn, hoặc cũng có nghĩa là thế đất thấp.

⁹ Đây là khái niệm dân làng Dộc dùng để chỉ nơi tát nước từ kênh, mương vào ruộng, hoặc trực tiếp, hoặc thông qua ngòi nước nhỏ dẫn nước từ chòi nước vào ruộng. Trong nhiều trường hợp, người dân phải dẫn nước qua thửa ruộng liền kề vào ruộng nhà mình.

Thứ ba, làng Dộc cũng có đặc điểm sinh thái nhân văn khá riêng biệt. Mỗi ngõ (dù to hay nhỏ, dài hay ngắn) trong làng đều có một miếu thờ (đối tượng được thờ đa dạng: thần đất, thờ ma, thờ chủ đất đầu ngõ...). Sự tồn tại của hệ thống miếu này tạo nên bầu không khí linh thiêng của làng. Theo lời kể của những người già (cả ở làng Dộc và ngoài làng), vào buổi tối, nếu đi trong làng Dộc một mình, người yếu bóng vía sẽ có cảm giác rờn rợn khi đi qua hàng loạt miếu thờ được thấp hương le lói dưới những rặng tre. Đặc biệt hơn nữa là sự tồn tại của hàng loạt các địa điểm linh thiêng, được coi là có ma ở trong làng (Nguyễn Công Thảo, 2008). Màu sắc huyền bí được tô vẽ cho những không gian này khiến chúng trở nên linh thiêng hàng vài thập kỷ. Chính sự chia sẻ niềm tin linh thiêng này là một trong những yếu tố quan trọng, là sợi chỉ đỏ gắn kết các thành viên trong làng và tạo ra một sức mạnh vô hình đối với những người dân ngoài làng.

6. Kết luận

Mỗi làng Việt ở vùng đồng bằng sông Hồng, như nhiều học giả đã từng nhận định, bên cạnh những nét văn hóa chung thường mang những đặc tính riêng. Điều này vừa tạo nên bức tranh văn hóa đa dạng của văn hóa làng Việt, vừa duy trì những giá trị chung của một tộc người chiếm số lượng đa số ở Việt Nam. Những đặc tính riêng được hình thành bởi nhiều yếu tố khác nhau: có thể là điều kiện sinh thái (làng chài, làng trên sông, làng trung du); có thể là hoạt động kinh tế (làng buôn, làng

nghề); truyền thống văn hóa (làng khoa bảng, làng ca trù)... Tuy nhiên, nét đặc trưng về mặt tâm tính như ở làng Dộc là một hiện tượng độc đáo, dấu rằng nó có thể không phải là duy nhất.

Trong số những làng láng giềng của làng Dộc, cũng có thể tìm thấy đặc tính nổi trội của mỗi làng: làng Thụy Lâm nổi tiếng với tinh thần hiếu học; làng Lỗ Khê nổi tiếng với tài buôn bán; làng Quây nổi tiếng với sự khéo léo làm nghề thủ công; làng Gia Lộc, Dục Tú nổi tiếng với đức tính hiền lành, chăm chỉ... Điều lý thú ở đây là, nếu như phần lớn các làng này được biết đến với những tính cách mang màu sắc tích cực thuần túy thì người làng Dộc từ lâu được biết đến với tính cách mang nhiều ý nghĩa. Nó có thể tích cực (xét về khía cạnh học hành, làm ăn), những cũng lại có thể mang ý nghĩa tiêu cực (xét trong phạm vi hay sử dụng bạo lực). Sự đa diện về ý nghĩa này đòi hỏi cách tiếp cận, diễn giải liên ngành. Mỗi một cách lý giải trên đều có tính thuyết phục và đều có thể bị hoài nghi về tính khách quan. Không một cách giải thích đơn lẻ nào có thể diễn giải được trọn vẹn cho sự tồn tại của cái gọi là “tính đầu gấu” của dân làng Dộc. Sự hình thành đặc tính này, theo quan điểm của người viết, là kết quả của nhiều yếu tố khác nhau và cần phải được nhìn nhận dưới nhiều chiều cạnh. Bài viết này chỉ tạm thời đưa ra một vài sự diễn giải và chắc chắn chưa thể trọn vẹn. Để có cái nhìn toàn diện, mang tính lịch sử về đặc tính “đặc biệt này”, cần phải tiếp tục có những nghiên cứu sâu và liên kết giữa nhiều ngành khoa học khác nhau.

Tài liệu tham khảo

1. Đào Duy Anh (2005), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Nguyễn Từ Chi (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
4. Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội; Nxb Mũi Cà Mau.
5. Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về văn hóa làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Grant Evan (2001), *Bức khám văn hóa châu Á, tiếp cận Nhân học*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội (bản dịch).
7. Charles Keyes (2002), "The Peoples of Asia': Science and Politics in Ethnic Classification in Thailand, China and Vietnam", *Journal of Asian Studies* 61(4): 1163-1203.
8. Diệp Đình Hoa (2000), *Người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Ngô Vi Liễn (1999), *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Bản dịch, Nxb Văn hóa thông tin.
10. Nguyễn Quang Ngọc (đồng tác giả) (1990), *Tìm hiểu làng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
11. Terry Rambo (1973), *A comparison of peasant social systems of Northern and Southern Viet-Nam, a study of ecological adaptation, social succession, and cultural evolution*, Center for Vietnamese Studies, Southern Illinois University at Carbondale.
12. Oscar Salemink (chủ biên) (2002), *Tính đa dạng của Văn hóa Việt Nam: Những tiếp cận về sự bảo tồn*, UNESCO/Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia.
13. Nguyễn Công Thảo (2008), "Sự biến mất của những bóng ma, tiếp cận dưới góc độ Nhân học Sinh thái", trong: *Sự biến đổi tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thế giới.
14. Nguyễn Công Thảo (2009), "Nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và môi trường, một chặng đường nhìn lại", *Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững*, Số 4.
15. Andrew P. Vayda (1983), "Progressive contextualization: Methods for research in human ecology", *Human ecology*, Volume 11, Number 3.
16. Trần Quốc Vượng (2005), *Môi trường, con người và văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Viện Văn hóa, Hà Nội.